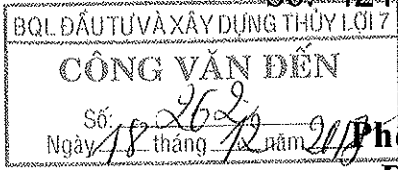


**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4218/QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2017



QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình
Dự án: Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Sachdep: GD, Phap
Các پرواز
Bas Tân Mỹ
Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

18/12
Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Quản lý
Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 136/NĐ-CP ngày 31/12/2015 Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 4223/QĐ-BNN-XD ngày 31/12/2007 phê duyệt dự án đầu tư; số 169/QĐ-BNN-XD ngày 20/01/2010 phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư; số 3088/QĐ-BNN-XD ngày 04/8/2015 phê duyệt điều chỉnh phần đập dâng và hệ thống kênh khu tưới Tân Mỹ; số 541/QĐ-BNN-XD ngày 24/02/2016 phê duyệt điều chỉnh TKCS đập dâng và đoạn đầu kênh chính khu tưới Tân Mỹ; số 701/QĐ-BNN-XD ngày 04/3/2016 phê duyệt điều chỉnh dự án HTTL Tân Mỹ; số 442/QĐ-BNN-XD ngày 21/02/2017 phê duyệt điều chỉnh thiết kế cơ sở kênh chính Tân Mỹ, đoạn từ K4+351 đến KC và kênh nhánh khu tưới Tân Mỹ; số 3283/QĐ-BNN-XD ngày 10/8/2016 điều chỉnh cơ cấu vốn thủy điện Tân Mỹ; số 2950/QĐ-BNN-XD ngày 07/7/2017 phê duyệt điều chỉnh TKCS đầu mối Sông Cái;

Căn cứ Báo cáo số 8545b/BC-BKHĐT ngày 18/10/2017 Bộ Kế hoạch và đầu tư về Kết quả thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho dự án;

Xét Tờ trình số 411A/TTr-BQL-NT ngày 17/10/2017 trình thẩm định, phê duyệt điều chỉnh dự án, Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư số 411B/BCGSĐT-BQL-NT ngày 17/10/2016 của Ban Quản lý đầu tư và xây dựng Thủy lợi 7;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình (Báo cáo số 1380; 1381/BC-XD-TĐ ngày 19/10/2017) và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch (Văn bản ngày 19/10/2017),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận như sau:

1. Tên dự án.

Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận.

2. Chủ đầu tư và hình thức quản lý dự án đối với các công việc đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách.

2.1. Chủ đầu tư:

- Ban Quản lý đầu tư và xây dựng Thủy lợi 7 thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư: cụm đầu mối Sông Cái, đập dâng Tân Mỹ, kênh chung, bể áp lực, kênh chính Tân Mỹ (riêng công tác khảo sát, lập dự án đầu tư, điều chỉnh dự án đầu tư cho toàn bộ dự án).

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ninh Thuận thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư: kênh khu tưới Sông Cái và kênh nhánh khu tưới Tân Mỹ (bao gồm cả công tác khảo sát, lập thiết kế BVTC - dự toán); Hợp phần bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

2.2. Hình thức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án khu vực, chuyên ngành.

3. Tư vấn khảo sát, lập dự án và điều chỉnh dự án đối với các hạng mục, công việc đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách.

3.1. Đơn vị tư vấn: Tổng Công ty Tư vấn xây dựng thủy lợi Việt Nam - CTCP (HEC).

3.2. Chủ nhiệm lập dự án:

- Giai đoạn lập dự án đầu tư: Lương Thị Bình.

- Giai đoạn điều chỉnh dự án đầu tư: Lê Nho Thịnh.

Phó chủ nhiệm: Nguyễn Ngọc Phú, Nguyễn Chí Đức, Đinh Mai Hiền.

4. Nhiệm vụ của dự án:

4.1. Nhiệm vụ chính:

- Tưới và tạo nguồn tưới cho 7.480 ha đất nông nghiệp; tiếp nước cho hệ thống thủy nông Nha Trinh - Lâm Cẩm để đảm bảo tưới đủ diện tích 12.800 ha;

- Tiếp nước 1,5m³/s cho khu tưới hồ Cho Mo, hồ Bà Râu và hồ Sông Trâu; 1,0m³/s cho khu tưới hồ Ông Kinh, nước sinh hoạt và sản xuất giống thủy sản; 2,26m³/s cho sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi và dịch vụ; 0,92 m³/s cho nuôi trồng thủy sản;

- Tạo dung tích 10,3 triệu m³ cho thủy điện tích năng hoạt động.

- Tạo nguồn tiếp nước cho vùng nam Cam Ranh (tỉnh Khánh Hòa) và khu tưới hồ Sông Than trong khi hồ Sông Than chưa xây dựng;

4.2. Nhiệm vụ kết hợp:

- Tạo nguồn cho 02 trạm thủy điện tại đầu mối Sông Cái và Tân Mỹ sau khi thỏa mãn các yêu cầu cấp nước theo nhiệm vụ chính.
- Giảm nhẹ lũ hạ du, góp phần cải thiện hạ tầng giao thông nông thôn, môi trường sinh thái và nuôi trồng thủy sản trong lòng hồ.

5. Địa điểm xây dựng.

- Cụm công trình đầu mối hồ chứa nước Sông Cái xây dựng trên sông Cái, thuộc địa bàn huyện Bắc Ái, cách thị trấn Tân Sơn khoảng 12 km về phía Bắc và cách TP Phan Rang - Tháp Chàm khoảng 45 km về phía Tây-Bắc.

- Đập dâng Tân Mỹ: xây dựng trên sông Cái, cách đầu mối hồ Sông Cái khoảng 10 km, cách cầu Sông Cái (cầu Quảng Ninh cũ) khoảng 240 m về phía hạ lưu, thuộc thị trấn Tân Sơn huyện Ninh Sơn và xã Phước Tiến huyện Bắc Ái.

- Hệ thống kênh thuộc các huyện Bắc Ái, Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

6. Diện tích sử dụng đất: 1.425 ha.

7. Quy mô đầu tư:

- Xây dựng 5 đập tạo hồ có dung tích hữu ích 199,5 triệu m³, dung tích toàn bộ 219,8 triệu m³; đập tràn xả mặt, tràn xả sâu, cống lấy nước để tưới và cấp nước sinh hoạt, cống xả nước xuống sông Cái về đập dâng Tân Mỹ.

- Xây dựng đập dâng Tân Mỹ cách cầu Sông Cái (cầu Quảng Ninh cũ) khoảng 240 m về phía hạ lưu, gồm đập không tràn, đập tràn, cống lấy nước, cống xả cát và đê bao ngăn lũ.

- Hệ thống kênh Tân Mỹ từ K0 đến K11+851 tưới và tạo nguồn 6.800 ha, gồm: kênh chung, bể áp lực, kênh chính, hệ thống kênh nhánh, công trình trên kênh, khu tưới mẫu. Hệ thống kênh khu tưới Sông Cái và Tân Mỹ từ K11+851 – Kc sẽ triển khai đầu tư khi có đủ điều kiện về nguồn vốn.

Ngoài công trình thủy lợi, có 02 nhà máy thủy điện sau đập phát điện theo chế độ tưới (thủy điện Sông Cái khoảng 6MW, thủy điện Tân Mỹ khoảng 14MW) và nhà máy thủy điện tích năng phía thượng lưu.

8. Loại, cấp công trình và tần suất thiết kế:

8.1. Loại công trình: Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.

8.2. Cấp công trình và tần suất thiết kế: Theo QCVN 04-05:2012:

Công trình	Cấp	Tần suất đảm bảo tưới (%)	Tần suất lũ thiết kế (%)	Tần suất lũ kiểm tra (%)	Tần suất lũ dẫn dòng thi công (%)
Đầu mối hồ chứa nước sông Cái	I	85	0,5	0,1	10
Đập dâng và kênh chính khu tưới Tân Mỹ	III	85	1,5	0,5	10

Về năng lực tháo lũ: đập dâng Tân Mỹ nằm ở hạ lưu hồ Sông Cái, do đó tràn xả lũ Tân Mỹ phải đảm bảo khả năng xả lũ ứng với lưu lượng xả lũ thiết kế $P=0,5\%$, lũ kiểm tra qua tràn của hồ Sông Cái $P=0,1\%$ cộng với lưu lượng lũ thiết kế $P=1,5\%$, kiểm tra $P=0,5\%$ của lưu vực khu giữa theo quy định tại mục 3.2.5, QCVN 04-05:2012.

9. Số bước thiết kế.

- Công trình chính đầu mối Sông Cái và các hạng mục cơ khí của đầu mối Sông Cái thiết kế ba bước: Thiết kế cơ sở, Thiết kế kỹ thuật, Thiết kế BVTC;

- Đập dâng Tân Mỹ, kênh mương và các hạng mục phụ trợ, ... thiết kế hai bước: Thiết kế cơ sở, Thiết kế BVTC.

10. Phương án xây dựng (thiết kế cơ sở).

10.1. Cụm đầu mối hồ Sông Cái: Tuyến II trên sông Cái, thuộc huyện Bắc Ái. Đập tạo hồ có 5 đập bê tông đầm lăn (RCC), tổng chiều dài 2.770m, tạo hồ điều tiết năm, dung tích toàn bộ 219,8 triệu m^3 , MNDBT +192,8m; 1 tràn xả sâu và 1 đập tràn xả mặt có lưu lượng xả lũ thiết kế $P_{0,5\%}=4.358,70 m^3/s$; 1 công lấy nước, lưu lượng thiết kế $Q=2,01 m^3/s$; 1 công xả nước xuống sông Cái về đập dâng Tân Mỹ, lưu lượng thiết kế $Q=27,8 m^3/s$; 01 nhà máy thủy điện sau đập, lấy nước từ hồ để phát điện theo chế độ tưới, công suất khoảng 6MW và 01 nhà máy thủy điện tích năng phía thượng lưu.

10.2. Cụm đầu mối đập dâng Tân Mỹ: cách cầu Sông Cái (cầu Quảng Ninh cũ) khoảng 240 m về phía hạ lưu, gồm đập không tràn ở 2 bên bờ sông Cái; 01 đập tràn có lưu lượng xả lũ thiết kế $P_{1,5\%}=4.400 m^3/s$; 01 công lấy nước bố trí bên vai phải đập, lưu lượng thiết kế $Q=37,5 m^3/s$, lưu lượng lớn nhất $Q=45 m^3/s$; 01 công xả cát bố trí bên vai phải đập; điều tiết bằng cửa van phẳng; đê bao ngăn lũ dài 660 m; Nhà máy thủy điện Tân Mỹ công suất khoảng 14MW.

10.3. Hệ thống kênh khu tưới Tân Mỹ từ K0 – K11+851 tưới trực tiếp và tạo nguồn cho 6.800 ha, gồm kênh chung mặt cắt hình thang được kiên cố BTCT, kênh chính bằng ống thép; 5 kênh cấp 1 (kênh TM01, TM02A, TM02B, TM04 và TM06) bằng ống HDPE; số lượng công trình trên kênh: 354 hạng mục; khu tưới mẫu 30 ha được đầu tư hạ tầng và thiết bị tưới phù hợp.

Chi tiết thông số và kết cấu tại Bảng 1.1. Phụ lục I kèm theo.

10.4. Các hạng mục cơ, điện, phụ trợ: đường thi công, đường thi công kết hợp quản lý vận hành, nhà quản lý, điện thi công, quản lý và thiết bị điện, thiết bị theo dõi, giám sát trợ giúp cho quản lý vận hành, ...

Chi tiết thông số tại Bảng 1.2. Phụ lục I kèm theo.

10.5. Khối lượng công tác chính.

TT	Hạng mục	Đơn vị	ĐM Sông Cái, Tân Mỹ + kênh đến K11+851	Kênh Sông Cái, Kênh Tân Mỹ sau K11+851	Tổng cộng
1	Đất, đá đào	m ³	2.978.763	661.420	3.640.183
2	Đất đắp các loại	m ³	445.996	400.142	846.138
3	Đắp cát, cuội sỏi	m ³	43.158	51.872	95.030
4	Bê tông RCC	m ³	855.603		855.603
5	Bê tông biến thái	m ³	121.218		121.218
6	Bê tông CT các loại	m ³	166.599	18.606	185.205
7	Bê tông các loại	m ³	130.237	22.436	152.673
8	Thép các loại	tấn	15.882	10.526	26.408

11. Phương án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

- Diện tích sử dụng đất: 1.425 ha.
- Di dân, tái định cư: 152 hộ.
- Khu vực tái định cư: thôn Tà Lọt, xã Phước Hoà, huyện Bác Ái.

UBND tỉnh Ninh Thuận chịu trách nhiệm chỉ đạo chủ đầu tư Hợp phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các địa phương thuộc tỉnh tổ chức thực hiện phương án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, đáp ứng tiến độ xây lắp.

12. Tổng mức đầu tư và nguồn vốn.

12.1. Tổng mức đầu tư đã được thẩm định nguồn: 5.239.468 triệu đồng (Năm nghìn hai trăm ba mươi chín tỷ, bốn trăm sáu mươi tám triệu đồng), trong đó:

- Chi phí xây dựng: 4.005.316 triệu đồng.
- Chi phí thiết bị: 155.900 triệu đồng.
- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: 434.435 triệu đồng.
- Chi phí quản lý dự án: 33.057 triệu đồng.
- Chi phí Tư vấn XDCT: 272.405 triệu đồng.
- Chi phí khác: 100.987 triệu đồng.
- Chi phí dự phòng: 237.368 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

12.2. Nguồn vốn đầu tư:

a) Vốn ngân sách nhà nước đến năm 2020 là: 5.239.468 triệu đồng để đầu tư xây dựng cụm đầu mối Sông Cái, đập dâng Tân Mỹ, một phần hệ thống kênh Sông Cái, hệ thống kênh Tân Mỹ từ K0 đến K11 + 851 và 5 kênh cấp 1 (kênh TM01, TM02A, TM02B, TM04 và TM06) khu tưới Tân Mỹ. Trong đó:

- Vốn TPCP đã bố trí đến 2015: 635.468 triệu đồng.
- Vốn NSTW đã bố trí đến 2015: 600.000 triệu đồng.

- Vốn TPCP giai đoạn 2017-2020: 4.004.000 triệu đồng, phân bổ cho dự án 3.603,6 tỷ đồng (sau khi giảm trừ tiết kiệm 10%).

b) Tỉnh Ninh Thuận huy động các nguồn vốn hợp pháp khác (khoảng 2.006.287 triệu đồng) để đầu tư hệ thống kênh còn lại theo đề nghị của UBND tỉnh Ninh Thuận tại văn bản số 5242/UBND-KT ngày 27/12/2016 để đầu tư đồng bộ, nhằm phát huy hiệu quả dự án cao nhất.

c) Vốn đầu tư xây dựng công trình thủy điện Tân Mỹ, Sông Cái và thủy điện tích năng Bắc Ái do các doanh nghiệp tự huy động.

13. Về đánh giá tác động môi trường.

Thực hiện theo Quyết định số 1903/QĐ-BTNMT ngày 26/11/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án HTTL Tân Mỹ, tỉnh Ninh Thuận.

14. Thời gian thực hiện.

Hoàn thành năm 2021.

15. Giai đoạn lập thiết kế kỹ thuật, dự toán cần tiếp tục nghiên cứu và lưu ý một số vấn đề sau:

15.1. Chủ đầu tư công trình thủy lợi và Tư vấn:

- Cập nhật số liệu khí tượng, thủy văn trong thời gian gần đây trong vùng dự án; sử dụng số liệu đo đạc thủy văn của trạm đo phục vụ công trình vào tính toán, đối chứng trong thiết kế và phục vụ thi công công trình.

- Cần dự kiến biện pháp đề phòng lưu lượng dẫn dòng thực tế vượt tần suất thiết kế để chủ động đối phó.

- Có biện pháp cụ thể khống chế nhiệt trong bê tông đập đầu mối.

- Cần điều chỉnh phạm vi, khối lượng khoan gia cố nền đập và độ dày màng chống thấm đối với các vị trí đập thấp hoặc sau khi mở móng đập, lộ rõ mức độ, mật độ khe nứt của nền móng đập.

- Áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và tin học trong thiết kế, thi công đập, lắp đặt các thiết bị quan trắc, giám sát, quản lý công trình HTTL Tân Mỹ nói riêng và vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Cái nói chung theo hướng quản lý vận hành an toàn, hiệu quả và thuận lợi.

- Trong quá trình triển khai thực hiện tiết kiệm 10% tổng mức đầu tư theo Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ, đảm bảo phù hợp với nguồn vốn trung hạn của dự án được bố trí.

- Phối hợp và trao đổi thông tin với Nhà đầu tư thủy điện tích năng Bắc Ái, thủy điện Tân Mỹ và Sông Cái về các vấn đề liên quan đến thông số, tiến độ, an toàn trong công tác thiết kế, xây dựng và vận hành dự án thủy lợi và thủy điện, triển khai đồng bộ với công trình thủy lợi để tiết kiệm chi phí, đảm bảo hiệu quả, an toàn cho quá trình thi công, quản lý, vận hành công trình.

15.2. Nhà đầu tư các nhà máy thủy điện:

Căn cứ các thông số kỹ thuật công trình thủy lợi được phê duyệt để lập hồ sơ thiết kế nhà máy thủy điện, trình thẩm định, phê duyệt theo đúng các quy định hiện hành và chịu trách nhiệm:

- Đầu tư toàn bộ chi phí xây dựng công trình thủy điện và các chi phí phát sinh trong đầu tư do xây dựng nhà máy thủy điện.

- Làm việc với địa phương để hoàn thiện các thủ tục đầu tư theo quy định; trong quá trình vận hành khai thác có trách nhiệm thanh toán chi phí sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của Luật Thủy lợi và quy định của nhà nước.

- Phối hợp với Ban Quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 7 xác định phân chi phí phát sinh trong đầu tư do xây dựng nhà máy thủy điện (nếu có), cơ chế đóng góp, giải ngân giữa thủy lợi và thủy điện báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT xem xét, quyết định.

- Lập kế hoạch xây dựng công trình thủy điện chi tiết phù hợp với tiến độ xây dựng công trình thủy lợi; có ý kiến của Bộ Nông nghiệp và PTNT trước khi phê duyệt hồ sơ thiết kế để đảm bảo tính đồng bộ của toàn công trình, không làm ảnh hưởng đến nhiệm vụ, mỹ quan của công trình thủy lợi và an toàn đập.

Điều 2. Phân giao nhiệm vụ.

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là Người quyết định đầu tư, Bộ giao:

- Giám đốc Ban Quản lý đầu tư và xây dựng Thủy lợi 7 thực hiện chức năng, nhiệm vụ chủ đầu tư, quản lý tổ chức thực hiện các hạng mục theo phân giao tại Khoản 2 Điều 1, đảm bảo tiến độ, chất lượng công trình theo đúng quy định hiện hành; phối hợp với chủ đầu tư thủy điện tính toán phương án phân chia vốn đầu tư và các chi phí phát sinh khác (nếu có), cơ chế đóng góp, giải ngân giữa thủy lợi và thủy điện, báo cáo Bộ và cấp thẩm quyền xem xét, quyết định; chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả, tiến độ thực hiện toàn bộ dự án; chủ trì, phối hợp với các chủ đầu tư khác lập hồ sơ trình Bộ phê duyệt điều chỉnh dự án (nếu có).

- Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT Ninh Thuận thực hiện chức năng, nhiệm vụ chủ đầu tư, quản lý tổ chức thực hiện các hạng mục theo phân giao tại Khoản 2 Điều 1, đảm bảo tiến độ, chất lượng công trình theo đúng quy định hiện hành; cung cấp hồ sơ các hạng mục công trình do Sở quản lý cho Ban 7 để tổng hợp trình Bộ phê duyệt điều chỉnh dự án (nếu có).

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận:

- Chỉ đạo chủ đầu tư Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tổ chức thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, tái định cư và chi trả bồi thường đáp ứng tiến độ thi công xây lắp; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của tỉnh tổ chức thẩm định, phê duyệt quy trình điều tiết hồ chứa.

- Xây dựng phương án huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư hệ thống kênh còn lại đảm bảo đồng bộ dự án theo đề nghị của Tỉnh tại văn bản số 5242/UBND-KT ngày 27/12/2016; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và PTNT xin ý kiến các Bộ, ngành liên quan; trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.


Điều 3. Quyết định này điều chỉnh các Quyết định: số 4223/QĐ-BNN-XD ngày 31/12/2007 phê duyệt dự án đầu tư và số 169/QĐ-BNN-XD ngày 20/01/2010 phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư; thay thế các Quyết định: số 3088/QĐ-BNN-XD ngày 04/8/2015 phê duyệt điều chỉnh phần đập dâng và hệ thống kênh khu tưới Tân Mỹ; số 541/QĐ-BNN-XD ngày 24/02/2016 phê duyệt điều chỉnh TKCS đập dâng và đoạn đầu kênh chính khu tưới Tân Mỹ; số 701/QĐ-BNN-XD ngày 04/3/2016 phê duyệt điều chỉnh dự án HTTL Tân Mỹ; số 442/QĐ-BNN-XD ngày 21/02/2017 phê duyệt điều chỉnh thiết kế cơ sở kênh chính và kênh nhánh khu tưới Tân Mỹ đoạn từ K4+351 đến K11 + 851; số 2950/QĐ-BNN-XD ngày 07/7/2017 phê duyệt điều chỉnh TKCS đầu mối Sông Cái, dự án HTTL Tân Mỹ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình; Tổng cục trưởng Tổng cục thủy lợi; Vụ trưởng các vụ: Kế hoạch, Tài chính, Khoa học công nghệ và môi trường; Giám đốc Ban Quản lý đầu tư và xây dựng Thủy lợi 7; Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ninh Thuận, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ninh Thuận và Thủ trưởng các đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

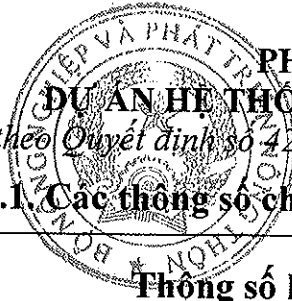
- Như Điều 4;
- Văn phòng CP;
- Bộ KH&ĐT, TC;
- Bộ trưởng (b/c);
- Kho bạc NN Ninh Thuận;
- Lưu VT, XD (30 bản).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Hoàng Văn Thắng

Hoàng Văn Thắng



PHỤ LỤC I. THÔNG SỐ KỸ THUẬT
DỰ ÁN HỆ THỐNG THỦY LỢI TÂN MỸ, TỈNH NINH THUẬN

Kèm theo Quyết định số 4218/QĐ-BNN-XD ngày 19/10/2017 của Bộ NN và PTNT

Bảng 1.1. Các thông số chính

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Trị số
A	HỒ CHỨA NƯỚC SÔNG CÁI		
1	Tuyến công trình		Tuyến II
2	Diện tích lưu vực đến tuyến đập	km ²	750
23	Tổng chiều dài đập tạo hồ	m	2 770,00
4	Mức nước gia cường thiết kế (P = 0,5%)	-	194,12
5	Mức nước gia cường kiểm tra (P=0,1%)	m	196,33
6	Mức nước gia cường kiểm tra (P=0,02%)	m	196,76
7	Mức nước dâng bình thường	-	192,80
8	Mức nước chết (không chế tưới)	-	163,25
9	Mức nước thấp nhất cho TĐ tích năng	-	163,27
10	Dung tích toàn bộ V _{hồ}	10 ⁶ m ³	219,805
11	Dung tích hữu ích V _{hi}	-	199,512
12	Dung tích chết V _c	-	20,3
13	Dung tích dành cho thủy điện tích năng	-	10,3
14	Diện tích mặt hồ ứng với MNDBT	ha	945
15	Chế độ điều tiết hồ		Điều tiết năm
B	ĐÀU MỎI SÔNG CÁI		
I	Đập chính		Đập bê tông
1	Hình thức, vật liệu xây dựng đập		Bê tông đầm lăn (RCC), 01 loại cấp phối
2	Cao trình đỉnh đập	m	197,50
3	Chiều dài đỉnh đập	-	603,00
4	Chiều cao đập lớn nhất	-	66,70

nghe

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Trị số
5	Chiều rộng đỉnh đập	-	10,00
6	Xử lý chống thấm nền đập		Khoan phụt vữa xi măng
II	Đập phụ 1		Đập bê tông
1	Hình thức, vật liệu xây dựng đập		RCC, 01 loại cấp phối
2	Cao trình đỉnh đập	m	197,50
3	Chiều dài đỉnh đập	-	650,00
4	Chiều cao đập lớn nhất	-	38,40
5	Chiều rộng đỉnh đập	-	8,00
6	Xử lý chống thấm nền đập		Khoan phụt vữa xi măng
III	Đập phụ 2		
1	Hình thức, vật liệu xây dựng đập		RCC, 01 loại cấp phối
2	Cao trình đỉnh đập	m	197,50
3	Chiều dài đỉnh đập	-	689,00
4	Chiều cao đập lớn nhất	-	38,27
5	Chiều rộng đỉnh đập	-	8,00
6	Xử lý chống thấm nền đập		Khoan phụt vữa xi măng
IV	Đập phụ 3		
1	Hình thức, vật liệu xây dựng đập		RCC, 01 loại cấp phối
2	Cao trình đỉnh đập	m	197,50
3	Chiều dài đỉnh đập	-	468,00
4	Chiều cao đập lớn nhất	-	30,80
5	Chiều rộng đỉnh đập	-	8,00
6	Xử lý chống thấm nền đập		Khoan phụt vữa xi măng
V	Đập phụ 4		
1	Hình thức, vật liệu xây dựng đập		RCC, 01 loại cấp phối

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Trị số
2	Cao trình đỉnh đập	m	197,50
3	Chiều dài đỉnh đập	-	360,00
4	Chiều cao đập lớn nhất	-	29,33
5	Chiều rộng đỉnh đập	-	8,00
6	Xử lý chống thấm nền đập		Khoan phụt vữa xi măng
VI	Đập tràn chính (xả mặt)		
1	Tuyến tràn		Giữa đập chính
2	Hình thức tràn		Mặt cắt WES, tiêu năng mũi hút
3	Cao trình ngưỡng tràn	m	181,3
4	Kích thước tràn n x (BxH)		5x (10x11,5)
5	Lưu lượng xả lũ kiểm tra (P=0,1%)	m ³ /s	5 546,3
6	Lưu lượng xả lũ kiểm tra (P = 0,02%)	-	6 094,59
7	Lưu lượng xả lũ thiết kế (P=0,5%)	-	4 358,70
8	Cột nước tràn thiết kế	m	12,82
9	Cột nước tràn kiểm tra	-	15,03
10	Cửa van điều tiết		Van cung bằng thép
VII	Tràn xả sâu		
1	Tuyến tràn		Dưới đập chính
2	Hình thức tràn		Lỗ xả sâu
3	Cao trình ngưỡng	m	153,00
4	Kích thước cửa n x (BxH)	-	- Cửa vào: 3 cửa (5x5); - Cửa ra: 3 cửa (5x4,5).
5	Lưu lượng xả lũ KT 0,02% qua lỗ	m ³ /s	1 342,31
6	Cửa van		Thép
7	Hình thức tiêu năng		Mũi phun
VIII	Cống tiếp nước xuống hạ lưu		

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Trị số
1	Tuyến cống		Dưới đập chính
2	Hình thức cống		Cống tròn chảy có áp
3	Lưu lượng thiết kế	m ³ /s	27,8
4	Cao trình ngưỡng cống	m	158,10
5	Đường kính ống cống Φ	-	2,80 / 2,20
6	Cửa van điều tiết		Van côn
IX	Cống lấy nước dưới đập phụ 1		
1	Nhiệm vụ		Cấp nước khu tưới Sông Cái 680ha; cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi, dịch vụ 1,31m ³ /s
2	Hình thức cống		Cống tròn, chảy có áp
3	Lưu lượng thiết kế	m ³ /s	2,01
4	Cao trình ngưỡng cống	m	161,00
5	Đường kính ống cống Φ	-	1,20
6	Thiết bị đóng mở		Van côn hạ lưu
X	Cống dẫn dòng thi công		
1	Lưu lượng dẫn dòng	m ³ /s	692,00
2	Kích thước cửa n x (BxH)		2x(4,5 x 5)m
3	Cao trình ngưỡng cống	m	143,00
C	CỤM ĐẬP DÂNG VÀ HỆ THỐNG KÊNH KHU TƯỚI TÂN MỸ		
C1	CỤM ĐẬP DÂNG		
I	Đập không tràn vai trái		
1	Hình thức đập		Đập đất
2	Cao trình đỉnh đập	m	108,00
3	Chiều dài theo đỉnh đập	-	68,00
4	Chiều cao đập Hmax	-	6,50

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Trị số
5	Bề rộng đỉnh đập	-	5,00
II	Đập không tràn vai phải		
1	Phần đập bê tông trọng lực		
-	Cao trình đỉnh đập	m	108,00
-	Chiều dài đỉnh đập	-	30,00
-	Chiều cao đập Hmax	-	12,00
-	Bề rộng mặt đập	-	4,00
2	Phần đập đất		
-	Cao trình đỉnh đập	m	108,00
-	Chiều dài đỉnh đập	-	88,67
-	Chiều cao đập Hmax	-	3,00
-	Bề rộng đỉnh đập	-	5,00
III	Đập tràn		
1	Cao trình ngưỡng tràn	m	101,50
2	Lưu lượng xả lũ TK P=1,5%	m ³ /s	4 400
3	Lưu lượng xả lũ kiểm tra P=0,5%	-	5 130
4	Lưu lượng xả lũ kiểm tra: hồ Sông Cái (p =0,1%) + khu giữa (p =0,5%)	-	6 306
5	Mực nước lũ thiết kế P = 1,5%	m	106,20
6	Mực nước lũ kiểm tra P = 0,5%	m	106,70
7	MN lũ thiết kế cầu giao thông P = 1%	m	106,40
8	Mực nước lũ kiểm tra: hồ Sông Cái (P = 0,1%) + khu giữa (p = 0,5%)	m	107,50
9	Chiều dài phần tràn tự do	m	226,50
10	Chiều cao đập tràn Hmax	m	10,50
IV	Cống lấy nước (chung thủy lợi + thủy điện)		
1	Lưu lượng thiết kế/max	m ³ /s	37,5/45

Phan

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Trị số
2	Cao trình ngưỡng cống	m	97,50
3	Khẩu diện cống n*(BxH)	-	2*(3x3)
4	Thiết bị đóng mở		Máy vít điện
V	Cống xả cát chung		
1	Cao trình ngưỡng cống	m	96,00
2	Khẩu diện cống n (BxH)	-	2*(5x5,5)
3	Thiết bị đóng mở		Tời điện
VI	Đê bao ngăn lũ		
1	Cao trình đỉnh đê	m	108,00
2	Chiều dài đê (tính cả qua QL 27B)	-	660,00
3	Bề rộng đỉnh đê	-	5,00
4	Mái phía đồng/phía sông		2/2
5	Gia cố mái phía sông		khung BTCT + đá lát khan
6	Công trình trên đê		Cống tiêu (1,5x1,5)m
C2	HỆ THỐNG KÊNH		
I	Kênh chung Tân Mỹ		
1	Tuyến kênh		Phía bờ phải Sông Cái
2	Lưu lượng thiết kế/max	m ³ /s	37,50/45,00
3	Chiều dài	m	2.683,00
4	Mặt cắt kênh		Hình thang
5	Công trình trên kênh	Công trình	6
II	Kênh Tân Mỹ từ K0-K11+851		
II.1	Kênh chính Tân Mỹ từ K0-K11+851		
1	Tuyến kênh chính		Từ bể áp lực đến thượng lưu xi phông Sông Cái đi bên bờ phải. Vượt Sông Cái đi bên bờ trái.

STT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Trị số
2	Hệ số tưới	l/s/h	0,52
3	Lưu lượng thiết kế đầu đoạn/cuối đoạn	m ³ /s	6,5/5,464
4	Chiều dài	m	11.851
5	Xi phông trên kênh chính		Sông Cái và Cho Mo
6	Kết cấu đường ống chính		Ống thép
7	Đường kính ống	mm	2.200
6	Công trình trên kênh	Công trình	157
II.2	Kênh nhánh Tân Mỹ từ K0-K11+851		
1	Kênh cấp 1		
-	Hệ số tưới (q)	l/s/ha	0,52. Riêng các kênh TM2A, 2B và TM4 : q=0,42
-	Số kênh cấp 1	kênh	5
-	Chiều dài	km	15,045
-	Đường kính ống	mm	Từ 110 đến 630
-	Kết cấu		Ống HDPE
2	Kênh cấp 2		
-	Kênh nhánh cấp 2 trở xuống	kênh	43
-	Đường kính ống	mm	Từ 150 đến 300
-	Chiều dài (tạm tính)	km	3,58
-	Kết cấu		Ống HDPE, kênh bê tông
3	Khu tưới mẫu	ha	30,00
4	Công trình trên kênh	Công trình	75

phần

Bảng 1.2. Cơ khí, điện và các hạng mục phục vụ thi công, quản lý vận hành

1. Phần cơ khí

a. Đầu mối sông Cái:

- Trần xả mặt: Cửa van cung, số lượng 5 cửa, kích thước $B \times H = (10 \times 11,5)$ m, đóng mở cửa bằng xi lanh thủy lực. Phai thép và thiết bị nâng hạ phai.
- Trần xả sâu: Cửa van cung hạ lưu, số lượng 3 cửa, kích thước $B \times H = (5 \times 4,5)$ m, cửa van phẳng sửa chữa thượng lưu bằng thép, kích thước $B \times H = (5 \times 6,5)$ m.
- Cống tiếp nước Sông Cái: Cửa van phẳng $B \times H = (2,8 \times 2,8)$ m. Lưới chắn rác. Đường ống thép $\Phi 2.800$ mm, chiều dài 92 m, van côn hạ lưu $\Phi 2.200$ m.
- Cống lấy nước đập phụ 1: Cửa van phẳng $B \times H = 1,4 \times 1,4$ m; Lưới chắn rác. Đường ống thép $\Phi 1.200$ mm, chiều dài 31,5 m, van côn hạ lưu $\Phi 1.200$ mm.
- Cống dẫn dòng thi công: Cửa van phẳng $B \times H = (4,5 \times 5)$ m.

b. Đập dâng Tân Mỹ:

Cửa van cống lấy nước và xả cát bằng thép, phẳng, kích thước cửa cống lấy nước 2 cửa $\times 3,0 \times 3,0$ m; cống xả cát 2 cửa $\times 5 \times 5,5$ m.

c. Kênh khu tưới Tân Mỹ :

Các thiết bị cơ khí trên đường ống gồm van đĩa, van chặn, xả cạn, xả cạn, khớp nối ...

2. Phần điện:

2.1 Đầu mối Sông Cái :

a. Hệ thống điện thi công :

- + Nguồn điện : Lấy từ lưới điện Quốc gia và máy phát điện.
- + Đường dây 22KV, 3AC-50, dài 4,753 km.
- + Xây dựng và lắp đặt 15 trạm biến áp: 1 trạm 100 KVA, 1 trạm 250 KVA, 4 trạm 400 kVA, 1 trạm 560 KVA, 2 trạm 630 KVA, 1 trạm 750 KVA, 1 trạm 800 KVA, 4 trạm 1.000 KVA.

b. Hệ thống điện vận hành:

- + Trạm biến áp : 250KVA - 22/0,4KV
- + Điều khiển cửa tràn, cửa lấy nước theo 2 mức điều khiển: Điều khiển tại chỗ từ các tủ điều khiển tại chỗ và điều khiển trung tâm từ bàn điều khiển trung tâm.
- + Hệ thống giám sát và điều khiển từ phòng điều khiển trung tâm.
- + Máy phát điện dự phòng.

2.2 Đập dâng, kênh chung và kênh chính Tân Mỹ từ K0-K11+851:

Điện thi công, vận hành : Lấy từ lưới điện Quốc gia và máy phát điện, gồm trạm biến áp, đường dây trung áp, điện thấp sáng...

3. Mặt bằng thi công, dây chuyền sản xuất RCC và nghiền sàng cốt liệu: 04

khu mặt bằng thi công , 03 cơ sở nghiền sàng cốt liệu, 04 dây chuyền sản xuất RCC công suất 120m³/h. *nglyu*

4. Nhà quản lý:

- Đầu mối sông Cái : Gồm 1 khu nhà quản lý, diện tích xây dựng 700 m^2 ,
- Đầu mối và hệ thống kênh Tân Mỹ: Gồm 03 khu nhà quản lý (đầu mối 01, hệ thống kênh 01), diện tích sàn mỗi nhà 208 m^2
- Kết cấu nhà quản lý: Khung BTCT, tường xây gạch ; trong mỗi khu nhà quản lý bố trí nhà làm việc, ăn, ở, nhà kho, nhà để xe và các hạng mục khác (sân bãi, đường nội bộ, hàng rào, cổng, cây xanh, cấp thoát nước...).

5. Đường thi công, quản lý vận hành:

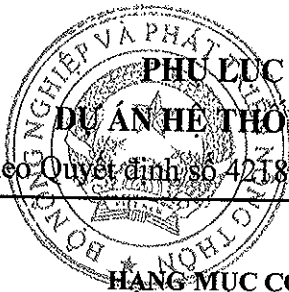
5.1. Đầu mối Sông Cái

- Đường thi công ngoại tuyến kết hợp quản lý:
 - Đường nối QL27B đến đầu mối Sông Cái: Dài $L = 13.427 \text{ m}$, rộng $B_n = 9,5 \text{ m}$, $B_m = 7,5 \text{ m}$; $B_{l\grave{e}} = 2 \times 1,0 \text{ m}$; kết cấu bê tông nhựa $D_{\max} 20$ dày 8 cm , cấp phối đá dăm loại 1 dày 15 cm , đá dăm loại 2 dày 30 cm .
 - Đường thi công vào mỏ đá Yang: Dài $L = 2.171 \text{ m}$, rộng $B_n = 9,5 \text{ m}$, $B_m = 7,5 \text{ m}$; $B_{l\grave{e}} = 2 \times 1,0 \text{ m}$; đường thâm nhập nhựa tiêu chuẩn dày 5 cm , đá 4×6 dày 30 cm , cấp phối đá dăm loại 2 dày 25 cm .
 - Đường từ cầu Sông Cái đến đập phụ 4: Dài $L = 2.928 \text{ m}$ rộng $B_n = 9 \text{ m}$, $B_m = 7 \text{ m}$; láng nhựa dày $2,5 \text{ cm}$, đá 4×6 dày 15 cm , cấp phối đá dăm loại 2 dày 30 cm .
- Đường thi công, quản lý nội bộ công trường: Đầu mối Sông Cái: Đường thi công dài tổng cộng 7.159 m , chiều rộng nền đường $B_n = 4,5 \text{ m} - 8 \text{ m}$, mặt đường đá dăm cấp phối.
- Cầu hạ lưu sông Cái.
Xây dựng cầu qua sông Cái cách tuyến đập chính 600 m về phía hạ lưu. Cầu BTCT tải trọng H30-X60, chiều dài $239,9 \text{ m}$, chiều rộng 9 m .

5.2. Đập dâng, kênh chung và kênh chính Tân Mỹ

- Đập dâng Tân Mỹ :
 - + Đường quản lý vận hành vai phải : Chiều dài 306 m , kết cấu bê tông M300, chiều dày 22 cm ;
 - + Đường quản lý vận hành vai trái : Chiều dài 211 m , kết cấu bê tông M300, chiều dày 22 cm ;
- Kênh chung, kênh chính từ K0-K11+851 : Đường quản lý dọc kênh, 9 tuyến đường thi công, quản lý có tổng chiều dài 17.144 m , chiều rộng nền đường $5,5 \text{ m}$, mặt đường cấp phối sạn sỏi đồi, BTCT.

Ghi chú: Thông số kỹ thuật kênh khu tưới Tân Mỹ từ K11+851 đến KC (K29+640) và Kênh khu tưới Sông Cái được đầu tư bằng nguồn vốn do địa phương huy động theo Văn bản số 5242/UBND-KT ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh Ninh Thuận không thuộc phạm vi dự án (điều chỉnh) này. *Nguyen*.



**PHỤ LỤC II: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH
DỰ ÁN HỆ THỐNG THUỶ LỢI TÂN MỸ, TỈNH NINH THUẬN**

(Kèm theo Quyết định số 4218/QĐ-BNN-XD ngày 19/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (1000 đồng)		
		BAN QUẢN LÝ ĐTXD TL7	SỞ NN&PTNT NINH THUẬN	CỘNG
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)
A	CHI PHÍ XÂY DỰNG	3.915.412	89.904	4.005.316
1	Hồ chứa Sông Cái	2.811.057		2.811.057
1.1	Đập chính + đập phụ 1 (Bao gồm cả khoan phụt)	1.554.392		1.554.392
1.2	Đập phụ 2 (Bao gồm cả khoan phụt)	501.774		501.774
1.3	Đập phụ 3 (Bao gồm cả khoan phụt)	223.072		223.072
1.4	Đập phụ 4 (Bao gồm cả khoan phụt)	139.059		139.059
1.5	Cầu trên tràn	4.115		4.115
1.6	Đường lên đập	22.990		22.990
1.7	Đường quản lý vào đập Sông Cái	76.783		76.783
1.8	Đường từ cầu hạ lưu Sông Cái đến đập phụ 4 (QL+TC)	23.208		23.208
1.9	Đường vào mỏ đá Yang	10.514		10.514
1.10	Nhà quản lý đầu mối Sông Cái	4.145		4.145
1.11	Trạm thủy văn đầu mối Sông Cái	7.078		7.078
1.12	Hệ thống quan trắc đầu mối Sông Cái (phần XD)	2.117		2.117
1.13	Cầu hạ lưu Sông Cái	33.719		33.719
1.14	Dẫn dòng thi công đầu mối Sông Cái	31.907		31.907
1.15	Mặt bằng thi công đầu mối Sông Cái (đập chính + đập phụ 1,2,3,4)	36.337		36.337
1.16	Bóc và san trả mặt bằng khai thác bãi vật liệu	20.196		20.196
1.17	Điện thi công đầu mối Sông Cái	9.498		9.498
1.18	Điện vận hành đầu mối Sông Cái	6.608		6.608
1.19	Gia công chế tạo cơ khí đầu mối Sông Cái	103.546		103.546
2	Kênh Sông Cái		16.269	16.269
3	Cụm đập dâng Tân Mỹ	104.000		104.000
3.1	Cụm đập dâng Tân Mỹ (bao gồm cả cống lấy nước và cống xả cát)	77.600		77.600
3.1.1	Đập dâng Tân Mỹ	52.654		52.654
3.1.2	Hệ thống quan trắc (XD)	184		184
3.1.3	Cống lấy nước và cống xả cát	24.762		24.762
3.2	Đường quản lý, thi công	1.829		1.829
3.3	Nhà quản lý đập dâng Tân Mỹ	2.534		2.534

Phu

TT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (1000 đồng)		
		BAN QUẢN LÝ ĐTXD TL7	SỐ NN&PINT NINH THUẬN	CỘNG
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)
3.4	Dẫn dòng thi công HT Tân Mỹ	5.959		5.959
3.5	Mặt bằng thi công HT Tân Mỹ	466		466
3.6	Phân điện (thi công + vận hành và hệ thống chống sét)	1.766		1.766
3.7	Đường thi công	738		738
3.8	Đê bao chống ngập lòng hồ	4.699		4.699
3.9	Kênh và cống tưới (trả lại hiện trạng)	314		314
3.10	Đập đất nhánh trái và nhánh phải	3.595		3.595
3.11	Điện chiếu sáng	500		500
3.12	Chỉnh trang mặt bằng (TT)	4.000		4.000
4	Hệ thống kênh khu tưới Tân Mỹ (từ K0÷K11+851)	1.000.355	73.635	1.073.990
4.1	Kênh và công trình trên kênh chính từ K0÷K11+851	918.732		918.732
4.2	Kênh chung, bể áp lực	79.623		79.623
4.3	Kênh và CITK cấp 1 trở xuống (TM01; TM02A; TM02B; TM04; TM06)		73.635	73.635
4.4	Nhà quản lý hệ thống kênh Tân Mỹ	2.000		2.000
B	CHI PHÍ THIẾT BỊ	153.993	1.907	155.900
1	Cơ khí	136.262	1.907	138.169
1.1	Đầu mối Sông Cái	60.051		60.051
1.2	Tân Mỹ (đầu mối + kênh chính từ K0 ÷ K11+851)	76.211	1.907	78.118
2	Điện đầu mối Sông Cái	6.640		6.640
3	Thiết bị Quan trắc hệ thống Sông Cái	11.091		11.091
C	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ		434.435	434.435
D	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	31.388	1.669	33.057
E	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD	237.059	35.346	272.405
1	Khảo sát địa hình, địa chất, lập dự án đầu tư giai đoạn DAĐT	22.314		22.314
2	Thẩm tra DAĐT	1.840		1.840
3	Khảo sát địa hình, địa chất, thiết kế giai đoạn TKKT, BVTC	138.947	34.639	173.586
4	Thẩm tra TKKT, BVTC và dự toán XDCT	5.242	65	5.307
5	Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	1.176	60	1.236
6	Giám sát thi công XD và lắp đặt thiết bị	27.838	562	28.399
7	Đánh giá tác động môi trường	420		420
8	Lập định mức, đơn giá XDCT (TT)	2.399		2.399

TT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (1000 đồng)		
		BAN QUẢN LÝ ĐTXD TL7	SỞ NN&PTNT NINH THUẬN	CỘNG
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)
9	Kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm thử tải (TT)	700	21	721
10	Quy đổi vốn đầu tư XDCT	1.311		1.311
11	Xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du	3.000		3.000
12	Hệ thống điều khiển giám sát tự động (TT)	3.000		3.000
13	Thí nghiệm cấp phối bê tông đầm lăn (RCC)	13.411		13.411
14	Thí nghiệm mô hình thủy lực công trình	2.918		2.918
15	Thí nghiệm tan rã đất đắp đập	325		325
16	Phản biện sự ổn định các đập phụ 2,3,4	290		290
17	Xây dựng bộ tiêu chuẩn áp dụng trong thiết kế, thi công bê tông đầm lăn	253		253
18	Giám sát khảo sát	1.517		1.517
19	Giám sát đánh giá đầu tư	6.278		6.278
20	Kiểm soát chi phí đầu tư xây dựng (TT)	1.400		1.400
21	Phản biện một số nội dung điều chỉnh thiết kế kỹ thuật	276		276
22	Chuyên gia kỹ thuật	705		705
23	Chi phí thực hiện các công việc tư vấn khác (TT)	1.500		1.500
F	CHI PHÍ KHÁC	72.932	28.055	100.987
1	Rà phá bom mìn, vật nổ		23.172	23.172
2	Bảo hiểm xây dựng công trình	29.789	354	30.143
3	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông phục vụ thi công các công trình (TT)	1.740		1.740
4	Kiểm toán công trình hoàn thành	9.742	293	10.035
5	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	3.238	180	3.418
6	Lệ phí thẩm định DADT	645		645
7	Lệ phí thẩm định TKKT, TKBVTC	660	9	669
8	Lệ phí thẩm định dự toán	682	12	694
9	Cắm mốc hành lang bảo vệ công trình (TT)	2.000		2.000
10	Chi phí đưa tìm mốc TK hạng mục công trình ra thực địa	174		174
11	Trang thiết bị quản lý vận hành (TT)	3.000		3.000
12	Đào tạo quản lý vận hành (TT)	500		500
13	Chi phí thu dọn lòng hồ		3.946	3.946
14	Chi phí phòng chống lụt bão	200		200
15	Chi phí Hội đồng nghiệm thu công trình XD	500		500

TT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (1000 đồng)		
		BAN QUẢN LÝ ĐTXD TL7	SỞ NN&PTNT NINH THUẬN	CỘNG
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)
16	Lập hồ sơ mô tả địa chất hố móng	3.500		3.500
17	Thẩm định HSMT, kết quả LCNT	400	56	456
18	Phí thẩm tra thiết kế của cơ quan nhà nước	102		102
19	Thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường khai thác đá	14.560		14.560
20	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa CT vào sử dụng (TT)	500		500
21	Chi phí khác	1.000	33	1.033
G	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	225.875	11.493	237.368
1	Dự phòng khối lượng (5%)	188.229	9.578	197.807
2	Dự phòng trượt giá (1%)	37.646	1.916	39.561
	TỔNG CỘNG	4.636.658	602.810	5.239.468

19/12

Ghi chú:

- Giá trị các hạng mục công việc được cập nhật theo giá trị các hợp đồng xây dựng hoặc dự toán giai đoạn TKKT, BVTC theo mặt bằng giá tháng 10/2017;
- Dự phòng được xác định đối với phần khối lượng chưa thực hiện, dự kiến được triển khai từ quý IV/2017 và hoàn thành quý IV/2020.